ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

**LÊ ĐÌNH BÌNH**

**TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ TRI THỨC**

**ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH**

**TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**TÓM TẮT**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh**

**Mã số: 9340101.01**

**HÀ NỘI - 2023**

**Công trình được hoàn thành tại:**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

***Người hướng dẫn khoa học:* PGS. TS. NGUYỄN NGỌC THẮNG**

***Phản biện 1:*** *PGS. TS. Nguyễn Hoàng* Việt

Trường Đại học Thương mại

***Phản biện 2:*** *PGS. TS.Đào Ngọc Tiến*

*Trường Đại học Ngoại thương*

***Phản biện 3:*** *PGS. TS. Trần Thị Lan Hương*

*Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam*

**Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án Tiến sĩ họp tại**

**Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

*Thời gian: Vào hồi 9h giờ, ngày 26 tháng 5 năm 2023*

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

**- Thư viện Quốc gia Việt Nam;**

**- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội.**

**PHẦN MỞ ĐẦU**

**1. Lý do chọn đề tài**

Trong những năm gần đây, sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ lần thứ 4 đã ghi dấu ấn quan trọng trong lịch sử phát triển nền sản xuất xã hội. Dưới tác động của khoa học và công nghệ, lực lượng sản xuất xã hội đã phát triển mạnh, tạo ra một xu hướng mới trong đó tri thức, đặc biệt là tri thức khoa học và công nghệ, ngày càng đóng vai trò quyết định đối với nền sản xuất xã hội. Điều này thúc đẩy sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế thế giới mạnh mẽ, từ kinh tế công nghiệp truyền thống sang kinh tế tri thức. Điều này được coi là xu hướng phát triển chủ đạo của thế giới trong thế kỷ 21. Khi tri thức trở nên quan trọng hơn vốn, lao động và tài nguyên trong việc tạo ra giá trị kinh tế, quản trị tri thức trở thành đối tượng quan trọng trong hoạt động quản trị.

Có rất nhiều nghiên cứu trên toàn cầu đã tập trung vào quản trị đại học theo hướng tiếp cận xem trường đại học như một doanh nghiệp (điển hình như R. Barnett, 1992 và J.J. Kidwell, 2000). Các phương pháp quản trị khoa học của doanh nghiệp như quản trị tri thức, quản trị chất lượng tổng thể, Balanced Scorecard và quản trị mục tiêu đã được nghiên cứu và áp dụng thành công tại nhiều trường đại học trên toàn cầu. Trong số đó, quản trị tri thức đã và đang được nghiên cứu và áp dụng thành công tại nhiều trường đại học danh tiếng trên thế giới, đặc biệt là ở Mỹ, Nhật Bản và Châu Âu. Các trường đại học đang áp dụng thành công QTTT vào các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức nhằm tối ưu hóa nguồn lực bao gồm con người, tài chính và hệ thống cơ sở vật chất.

Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng, hoạt động QTTT có liên quan tích cực đến việc cải thiện hiệu quả của tổ chức (Lee H. và Choi B, 2003), và việc thực hiện QTTT ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực lãnh đạo và hiệu quả tổ chức (Francisco Javier Lara, 2008). Vì vậy, thực hiện QTTT tốt sẽ mang lại hiệu quả tốt hơn cho tổ chức của mình. Tuy nhiên, tại Việt Nam nói chung và tại ĐHQGHN nói riêng, việc thực hiện QTTT vẫn còn rất hạn chế và ít được quan tâm. Đáng lưu ý là các trường đại học chưa thực sự hiểu rõ về tác động của hoạt động QTTT đến kết quả hoạt động của tổ chức nói chung và hoạt động NCKH nói riêng. Sự thiếu nhận thức này đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả của hoạt động QTTT trong các trường đại học. Vì vậy, trong tình hình hiện nay, việc nhận thức một cách đầy đủ về tầm quan trọng của QTTT và thấy được những tác động tích cực của hoạt động này đối với kết quả hoạt động của trường đại học là rất cần thiết.

Việt Nam đang đổi mới giáo dục đại học theo định hướng tự chủ và trách nhiệm giải trình để cải thiện chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu của xã hội theo hướng phát huy tốt mọi nguồn lực, trong đó đặc biệt quan trọng là nguồn lực tri thức của nhà trường. Cụ thể, cần phát huy nguồn lực tri thức của từng cá nhân (cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên..) để áp dụng vào các hoạt động chuyên môn để nâng cao tính thực tiễn trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu; cũng như hoạt động quản lý của nhà trường theo định hướng quản trị trường đại học hiện đại thông qua quá trình học hỏi của tổ chức. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này sẽ có ý nghĩa thực tiễn khi dựa trên kết quả nghiên cứu lý thuyết để đưa ra các đề xuất, kiến nghị nhằm thúc đẩy hoạt động QTTT của trường đại học hướng tới kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học vượt trội của nhà trường.

ĐHQGHN đã được thành lập và phát triển với một mô hình đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực, và có tính tự chủ cao. Sứ mạng của ĐHQGHN là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài, cũng như nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực, và góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước. Ngoài ra, ĐHQGHN còn đóng vai trò tiên phong và nòng cốt trong đổi mới giáo dục đại học Việt Nam. ĐHQGHN rõ ràng nhận thấy tầm quan trọng đặc biệt của nghiên cứu khoa học trong giáo dục đại học, bởi vì nghiên cứu không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo mà còn tạo ra tri thức mới và sản phẩm mới phục vụ cho sự phát triển của nhân loại.

Để đạt được các mục tiêu này, ĐHQGHN đã xác định rằng việc nâng cao hiệu quả quản trị đại học, bao gồm cả quản trị tri thức, là một trong những giải pháp quan trọng hàng đầu. Việc áp dụng QTTT giúp nâng cao năng lực tổ chức của ĐHQGHN để duy trì lợi thế cạnh tranh trong môi trường giáo dục đại học, thông qua khả năng kiến tạo, tái cấu trúc, phổ biến, chia sẻ, và lưu giữ tri thức của tổ chức trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Dựa trên các vấn đề đã đề cập, tôi đã quyết định tiến hành một đề tài nghiên cứu có tựa đề là "Tác động của Quản trị tri thức đến kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của trường đại học: nghiên cứu điển hình tại Đại học Quốc gia Hà Nội". Mục đích của đề tài này là đưa ra các giải pháp để giúp các trường đại học thực hiện QTTT một cách hiệu quả hơn và đóng góp vào việc thúc đẩy kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học.

**2. Mục tiêu nghiên cứu**

***2.1. Mục tiêu chung***

Mục tiêu tổng quát của luận án nhằm làm rõ tác động của việc thực hiện quản trị tri thức đến kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học (nghiên cứu tại ĐHQGHN) dựa trên số liệu khảo sát tại ĐHQGHN, qua đó đề xuất các giải pháp thực hiện quản trị tri thức để đẩy mạnh kết quả hoạt động NCKH tại ĐHQGHN.

***2.2. Mục tiêu cụ thể***

- Tổng quan nghiên cứu, luận giải các quan điểm, hệ thống hoá các cơ sở lý thuyết về quản trị tri thức, kết quả hoạt động nghiên cứu hoạt động NCKH trong trường đại học, vai trò của quản trị tri thức nói chung và đối với kết quả hoạt động NCKH trong trường đại học.

- Xác định được sự cần thiết và các nội dung của quản trị tri thức đối với kết quả hoạt động NCKH trong trường đại học. Từ đó, phân tích được tác động của việc thực hiện quản trị tri thức đối đến kết quả hoạt động NCKH tại ĐHQGHN.

- Phân tích, đo lường mức độ tác động trực tiếp của quản trị tri thức đến kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học tại ĐHQGHN.

- Đề xuất các giải pháp về chính sách và chiến lược quản trị tri thức nhằm nâng cao kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học tại ĐHQGHN.Bottom of Form

**3. Câu hỏi nghiên cứu**

- Quản trị tri thức trong trường đại học bao gồm các nội dung các nội dung gì và có tác động đến kết quả NCKH của các trường đại học như thế nào?

- Thực trạng quản trị tri thức và kết quả hoạt động NCKH tại ĐHQGHN hiện nay như thế nào? Quản trị tri thức có tác động như thế nào tới kết quả hoạt động NCKH tại ĐHQGHN?

- Làm thế nào để thực hiện quản trị tri thức hiệu quả để tăng cường kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học tại ĐHQGHN? Những giải pháp nào nên được đề xuất cho ĐHQGHN cũng như các trường đại học khác để thực hiện quản trị tri thức và thúc đẩy kết quả hoạt động NCKH?

**4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

## 4.1. Đối tượng nghiên cứu

## Đối tượng nghiên cứu của luận án là tác động của QTTT đến kết quả hoạt động NCKH tại ĐHQGHN.

## 4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về phạm vi nội dung, luận án nghiên cứu tác động của QTTT đến kết quả hoạt động NCKH của trường đại học (nghiên cứu điển hình tại ĐHQGHN), bao gồm:

- Nội dung của QTTT trong luận án này tập trung vào 04 khía cạnh, cụ thể bao gồm: (i) Kiến tạo tri thức, (ii) Tiếp cận tri thức, (iii) Phổ biến tri thức và (iv) Ứng dụng tri thức

- Nội dung của kết quả hoạt động NCKH tập trung vào 04 yếu tố gồm: (i) Số lượng và chất lượng công bố khoa học, (ii) Kết quả NCKH phục vụ đào tạo, (iii) Giải thưởng công trình khoa học và (iv) Bản quyền sáng chế, phát minh do các kết quả NCKH được công bố và bảo hộ.

- Một trong các nhiệm vụ trọng tâm của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên trong trường đại học là nghiên cứu khoa học. Do đó, giảng viên/nghiên cứu viên là lực lượng then chốt tạo ra kết quả hoạt động NCKH của trường đại học. Qua đó, nghiên cứu sinh chọn nhóm giảng viên, nghiên cứu viên tại các trường đại học/khoa đào tạo/viện nghiên cứu của ĐHQGHN là đối tượng để khảo sát vì mục tiêu nghiên cứu của luận án là kiểm chứng tác động QTTT tới kết quả hoạt động NCKH trong trường đại học (nghiên cứu điển hình tại ĐHQGHN).

Về phạm vi không gian: ĐHQGHN có nhiều các đơn vị thành viên, trực thuộc khác nhau, luận án tập trung nghiên cứu tại các trường đại học/khoa đào tạo/viện nghiên cứu của ĐHQGHN, nơi có đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên trực tiếp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (bao gồm 19 đơn vị trong ĐHQGHN).

Về phạm vi thời gian: dữ liệu khảo sát dựa trên ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên tại các trường đại học/khoa đào tạo/viện nghiên cứu của ĐHQGHN trong giai đoạn 5 năm (2017-2021) để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

**5. Đóng góp mới của luận án**

*Về mặt lý luận*

- Luận án đã xác định nội hàm chính của QTTT trong trường đại học, cụ thể là tại ĐHQGHN, một trường đại học định hướng nghiên cứu, hàng đầu tại Việt Nam.

- Luận án đã xây dựng thang đo chi tiết về tác động của QTTT đến kết quả hoạt động NCKH trong trường đại học, bổ sung vào hệ thống lý luận về QTTT nói chung và QTTT trong trường đại học nói riêng, giúp điền vào khoảng trống của các nghiên cứu trước đây về chủ đề này tại Việt Nam.

- Luận án đo lường tác động trực tiếp của QTTT đến hoạt động NCKH tại ĐHQGHN. Kết quả nghiên cứu này sẽ hỗ trợ quản lý trường đại học tăng cường QTTT như một hoạt động trọng tâm, góp phần nâng cao kết quả NCKH.

- Luận án sử dụng phân tích hồi quy để kiểm chứng mối quan hệ giữa QTTT và kết quả NKCH tại các trường đại học, khoa, viện của ĐHQGHN. Dựa trên kết quả phân tích hồi quy, luận án đề xuất các kiến nghị cho các bên liên quan trong trường đại học, nhằm giúp họ phối hợp, kết nối thực hiện hiệu quả QTTT để thúc đẩy kết quả hoạt động NCKH.Top of Form

*Về mặt thực tiễn*

- Từ các kết quả chính của luận án, tác giả sẽ đánh giá được hiện trạng QTTT tại ĐHQGHN; qua đó đưa ra các kiến nghị để các trường đại học tham khảo nhằm thúc đẩy QTTT của tổ chức để cải thiện kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường trong bối cảnh tự chủ đại học.

- Các kiến nghị của luận án nhằm giúp các nhà quản trị và lãnh đạo trường đại học thực hiện tốt QTTT và nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của việc thực hiện quản trị tri thức trong trường đại học. Kết quả nghiên cứu của luận án có thể giúp các trường đại học xây dựng chiến lược QTTT phù hợp và thiết lập cơ chế thúc đẩy kiến tạo tri thức trong tổ chức, gia tăng hiệu suất và năng lực công bố khoa học của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên.

**6. Cấu trúc luận án**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu của luận án được chia thành 5 chương dưới đây:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về tác động của QTTT đến kết quả hoạt động NCKH của trường đại học.

Chương 2: Cơ sở lý luận về tác động của QTTT đến kết quả hoạt động NCKH của trường đại học.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận.

Chương 5: Thảo luận và khuyến nghị.

**CHƯƠNG 1:** **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA QTTT ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NCKH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC**

**1.1. Quản trị tri thức trong trường đại học**

*1.1.1. Những nghiên cứu về kiến tạo tri thức*

Trong các xu hướng nghiên cứu về quản trị tri thức thì nghiên cứu về kiến tạo tri thức là hướng nghiên cứu chủ chốt và chiếm tỉ trọng lớn nhất; với mục đích kiến tạo ra tri thức mới, hiểu biết mới, công nghệ mới từ hoạt động phân tích nền tảng dữ liệu lớn (big data) và ứng dụng sâu sắc tri thức và các thành quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn sản xuất, quản trị và đời sống. Tuy nhiên, không có nghiên cứu nào chỉ tập trung vào kiến tạo tri thức mà không đề cập đến các thành phần khác của quản trị tri thức (tiếp cận, ứng dụng và chia sẻ tri thức). Vì vậy, việc phân định các nghiên cứu về sang tạo tri thức cũng chỉ mang tính chất tạm tương đối.

*1.1.2. Những nghiên cứu về tiếp cận tri thức*

Năm 1998, Davenport, lần đầu tiên, đưa ra định nghĩa ngắn gọn, đơn giản nhất về quản trị tri thức, đó là: “Quản trị tri thức là quá trình tiếp cận, phát triển, chia sẻ và sử dụng hữu hiệu tri thức của tổ chức”. “Quản trị tri thức là một mô hình quản lý đa ngành mới nổi”, ngụ ý tới tất cả các khía cạnh của tri thức trong tổ chức, bao gồm kiến tạo, mã hóa, chia sẻ và bí quyết làm cho những hoạt động này thúc đẩy quá trình học tập và cải tổ của tổ chức. Theo Davenport, tiếp cận tri thức đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong quản trị tri thức và là cầu nối các thành tố của quản trị tri thức với nhau.

*1.1.3. Những nghiên cứu về phổ biến tri thức*

Kerry E. Howell, Fenio Annansingh (2012) cho rằng: Trong các trường đại học, kiến thức thể hiện sự năng động, mang tính tổng hợp và liên tục phát triển. Trong khi việc tạo ra kiến ​​thức bắt nguồn từ các hoạt động xã hội, thì việc phổ biến bí quyết lại diễn ra thông qua các tương tác xã hội. Tuy nhiên, để phổ biến tri thức diễn ra thuận lợi, các trường đại học phải có văn hóa cởi mở giúp nuôi dưỡng và thúc đẩy làm việc nhóm, kết nối và cộng tác, tạo ra văn hóa thể chế định hình các quy trình mà kiến ​​thức mới được tạo ra và phổ biến.

*1.1.4. Những nghiên cứu về ứng dụng tri thức*

Tác giả Desireé Joy Cranfield và cộng sự (2015) đã trình bày những phát hiện ban đầu của một nghiên cứu điển hình được thực hiện tại 7 cơ sở giáo dục đại học trong Vương quốc Anh. Tác giả cho rằng: Trường đại học thể hiện mình trong nền kinh tế tri thức ngày nay với sự phân đôi của các ưu tiên, một nhằm mục đích cung cấp hoạt động giảng dạy và nghiên cứu có chất lượng và ưu tiên khác, đảm bảo hiệu quả và hiệu quả quản lý và điều hành trong một thị trường ngày càng cạnh tranh.

*1.1.5. Những nghiên cứu về mô hình quản trị tri thức*

Mô hình tháp phát triển tri thức của Bender và Fish thể hiện quá trình hình thành tri thức. Trong đó, dữ liệu (data) chỉ là con số, giá trị, hiện tượng được thu thập một cách hệ thống. Dữ liệu được gia tăng giá trị bằng việc gán thêm ý nghĩa, hiểu biết thông qua minh giải của con người sẽ trở thành thông tin (information). Thông tin sẽ chuyển hóa thành tri thức khi được củng cố bằng niềm tin sau khi sử dụng. Tri thức chuyên gia (expertise) có được khi tri thức được làm giàu, chắt lọc, kết hợp với tri thức khác, thông qua trải nghiệm nhiều lần, nghiên cứu, đào tạo…Tác giả Apurva còn gọi cấp độ tri thức này là “sự khôn ngoan/thông thái” (wisdom). Theo mô hình tháp này, càng lên cao, tri thức càng có giá trị, nhưng lại khó khăn hơn khi chia sẻ, chuyển giao. Các cấp độ dữ liệu, thông tin và tri thức có khả năng dễ quản lý, chia sẻ, chuyển giao hơn.

**1.2. Nghiên cứu tác động của quản trị tri thức tới hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học**

*1.2.1. Các nghiên cứu quốc tế*

*1.2.2. Các nghiên cứu trong nước*

**CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ TRI THỨC ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC**

**2.1. Cơ sở lý luận về quản trị tri thức trong trường đại học**

*2.1.1. Khái niệm về quản trị tri thức*

Tóm lại, có rất nhiều định nghĩa về QTTT theo nhiều góc độ khác nhau, nhưng có thể hiểu ngắn gọn “Quản trị tri thức là hoạt động liên quan đến tri thức bên trong tổ chức và cách dùng tri thức này tạo ra lợi thế cạnh tranh cũng như phát triển bền vững cho tổ chức/doanh nghiệp bao gồm việc kiến tạo tri thức, tiếp cận tri thức, phổ biến tri thức và ứng dụng tri thức”. Đây là khái niệm được tác giả sử dụng chính thức trong phạm vi luận án này. Như vậy, về cấu trúc, quản trị tri thức bao gồm 4 thành phần sau:

Kiến tạo tri thức (knowledge creation): Nonaka và Takeuchi (1995) định nghĩa kiến tạo tri thức là quá trình tạo ra tri thức mới thông qua việc kết hợp tri thức hiện có và khám phá tri thức ngầm mới và đưa chúng vào xã hội hóa. Để thực hiện quá trình kiến tạo tri thức, Nonaka và Takeuchi đề xuất mô hình SECI (Socialization, Externalization, Combination, Internalization), mô hình này mô tả các giai đoạn chuyển đổi tri thức từ cá nhân đến tổ chức và ngược lại. Quá trình kiến tạo tri thức theo mô hình SECI có dạng xoắn ốc, phát triển không ngừng, tri thức ngầm của cá nhân được chia sẻ sẽ tạo ra những tri thức hiện để phổ biến cho người khác, từ đó các tri thức hiện này lại được tiếp thu, kế thừa và phát triển thành các tri thức ngầm mới, và lại được phổ biến. Quá trình kiến tạo tri thức là quá trình quan trọng để tạo ra sự đổi mới và cạnh tranh cho các tổ chức.

Tiếp cận tri thức (knowledge access): là một khái niệm trong lĩnh vực quản trị tri thức được đề cập trong nhiều nghiên cứu và tài liệu khác nhau của các tác giả khác nhau. Các tác giả như Nonaka và Takeuchi, Davenport, và Dalkir đã đề cập đến các khía cạnh của quản trị tri thức, trong đó bao gồm cả tiếp cận tri thức.

Theo đó, tiếp cận tri thức quá trình tìm kiếm, truy cập và sử dụng tri thức trong các nguồn thông tin khác nhau. Nó đề cập đến cách thức để truy cập và sử dụng tri thức trong các nguồn thông tin bên ngoài, bao gồm cả tri thức ngầm của các cá nhân trong tổ chức. Tiếp cận tri thức cũng liên quan đến việc phân tích, đánh giá và chia sẻ tri thức giữa các thành viên trong tổ chức.

Trong một tổ chức, tiếp cận tri thức là một yếu tố quan trọng trong quản trị tri thức, bởi vì nó cho phép các thành viên trong tổ chức tìm kiếm và sử dụng tri thức để giải quyết các vấn đề và đưa ra quyết định tốt hơn. Để tăng cường tiếp cận tri thức, các tổ chức có thể xây dựng các hệ thống thông tin và tri thức, đào tạo và phát triển kỹ năng cho các nhân viên để truy cập và sử dụng tri thức một cách hiệu quả.

Phổ biến tri thức (knowledge dissemination): là quá trình cho phép tri thức ngầm hay tri thức hiện truyền thông từ người này sang người khác. Liên quan đến phổ biến tri thức, có ba điều cần làm rõ: phổ biến tri thức có nghĩa chuyển giao hiệu quả, sao cho bên nhận tri thức có thể hiểu và đủ để hành động với tri thức đó; Cái được chia sẻ là tri thức, chứ không phải khuyến cáo dựa vào tri thức. Người gửi tri thức đòi hỏi người nhận thu nhận được tri thức chia sẻ và sử dụng được; tuy người nhận tri thức chỉ đơn giản muốn sử dụng tri thức, mà không tiếp thu tri thức này; Tri thức phổ biến có ý giữa hai cá nhân, cũng như giữa nhóm, tổ chức. Phổ biến thông tin là quá trình nâng cao sáng tạo và hiệu suất công tác trong tổ chức. Tùy theo loại tri thức được phổ biến, là tri thức hiện hay tri thức ngầm, người ta thấy xuất hiện quá trình trao đổi hay quá trình xã hội hóa. Như trình bày trong phần trước, xã hội hóa cho phép chia sẻ tri thức ngầm, cho dù tri thức ngầm mới được sinh ra hay không. Như vậy, trao đổi là quá trình ngược với quá trình xã hội hóa, cho phép phổ biến tri thức hiện. Quá trình trao đổi được dùng trong truyền thông hay chuyển giao tri thức hiện giữa các cá nhân, nhóm hay tổ chức. Về bản chất, quá trình phổ biến tri thức hiện không khác với quá trình truyền thông tin.

Ứng dụng tri thức (Knowledge application):

Khái niệm "knowledge application" hay còn gọi là "Ứng dụng tri thức" là một khía cạnh quan trọng của quản trị tri thức. Các tác giả đã đưa ra các định nghĩa và ý nghĩa khác nhau cho khái niệm này:

- Nonaka và Takeuchi (1995) xem "Ứng dụng tri thức" như việc áp dụng tri thức hiện có để giải quyết các vấn đề mới và tạo ra giá trị mới cho tổ chức. Theo họ, quá trình này diễn ra thông qua việc thực hiện các hoạt động như thử và sai, chia sẻ tri thức, kiểm tra và hiệu chỉnh.

*2.1.2. Chu trình quản trị tri thức*

*2.1.3. Vai trò của quản trị tri thức*

**2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học**

*2.2.1. Khái niệm về nghiên cứu khoa học*

Một số học giả cho rằng: Nghiên cứu khoa học là một hoạt động tìm kiếm, xem xét, điều tra, hoặc thử nghiệm. Dựa trên những số liệu, tài liệu, kiến thức…đạt được từ các thí nghiệm NCKH để phát hiện ra những cái mới về bản chất sự vật, về thế giới tự nhiên và xã hội, và để kiến tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới cao hơn, giá trị hơn. Con người muốn làm NCKH phải có kiến thức nhất định về lĩnh vực nghiên cứu.

*2.2.2. Phân loại nghiên cứu khoa học*

*2.2.2.1. Phân loại theo chức năng nghiên cứu*

Tác giả Ary, D; Jacobs, L; Sorensen, C; Razavieh, A. (2010) đưa ra cách phân loại gồm:

Nghiên cứu mô tả (Descriptive research): nhằm đưa ra một hệ thống tri thức giúp con người phân biệt các sự vật, hiện tượng xung quanh; bao gồm mô tả định tính và mô tả định lượng, mô tả một sự vật, hiện tượng riêng lẻ hoặc so sánh giữa nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau.

Nghiên cứu giải thích (Explanatory research): nhằm làm rõ các qui luật chi phối các hiện tượng, các quá trình vận động của sự vật.

Nghiên cứu dự báo (Anticipatory research): nhằm chỉ ra xu hướng vận động của các hiện tượng, sự vật trong tương lai.

Nghiên cứu kiến tạo (Creative research): nhằm tạo ra các qui luật, sự vật, hiện tượng mới hoàn toàn.

*2.2.2.2. Phân loại theo tính chất của sản phẩm nghiên cứu.*

*2.2.2.3. Phân loại theo lĩnh vực nghiên cứu*

Theo lĩnh vực nghiên cứu sẽ bao gồm: Khoa học tự nhiên; Khoa học kỹ thuật và công nghệ; Khoa học y, dược; Khoa học nông nghiệp; Khoa học xã hội; Khoa học nhân văn.

*2.2.2.4. Phân loại theo phương pháp nghiên cứu*

Theo phương pháp nghiên cứu sẽ bao gồm: Phương pháp nghiên cứu định tính; Phương pháp nghiên cứu định lượng; Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp.

*2.2.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học*

Từ các nghiên cứu trên, có thể tổng hợp khái niệm "hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học" như sau: là quá trình tạo ra kiến thức mới, đóng góp vào kho tàng kiến thức chung của nhân loại, đòi hỏi sự khai thác tối đa của tài nguyên khoa học và được thực hiện thông qua các yếu tố như phát hiện, hội nhập, áp dụng và giảng dạy.

**2.3. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của trường đại học**

Từ những phân tích nêu trên và phân tích kết quả các công bố liên quan khác, tác giả cho rằng: Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học được thể hiện thông qua các chỉ số sau đây:

*2.3.1. Số lượng và chất lượng công bố khoa học*

*2.3.2. Kết quả nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo*

*2.3.3. Giải thưởng công trình khoa học*

*2.3.4. Bản quyền sáng chế, phát minh do các kết quả nghiên cứu khoa học được công bố và bảo hộ*

**2.4. Lý thuyết nền tảng trong nghiên cứu mối liên hệ giữa quản trị tri thức và kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học**

*2.4.1. Lý thuyết về nguồn vốn con người (Human Capital theory)*

*2.4.2. Lý thuyết về nguồn lực (Resource-based theory)*

*2.4.3. Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior)*

**CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**3.1. Bối cảnh nghiên cứu**

*3.1.1. Bối cảnh chung*

*3.1.2. Bối cảnh của Đại học Quốc gia Hà Nội*

[**3.2. Quy trình và thiết kế nghiên cứu**](#_TOC_250047)

*3.2.1. Sơ đồ quy trình nghiên cứu*

*3.2.2. Khung phân tích và mô hình nghiên cứu*

|  |  |
| --- | --- |
| QTTT trong trường đại học | Kết quả hoạt động NCKH |
| - Kiến tạo tri thức  - Tiếp cận tri thức  - Phổ biến tri thức  - Ứng dụng tri thức | - Số lượng và chất lượng công bố khoa học  - Kết quả NCKH phục vụ đào tạo  - Giải thưởng công trình khoa học  - Bản quyền sáng chế, phát minh do các kết quả NCKH được công bố và bảo hộ. |

*3.2.3. Giả thuyết nghiên cứu*

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, tác động trực tiếp của QTTT tới kết quả hoạt động NCKH trong trường đại học sẽ được nghiên cứu sinh kiểm định. Các thang đo được nghiên cứu sinh kế thừa từ các tài liệu tổng quan ở trên, đó là thang đo đã được các tác giả nghiên cứu và kiểm định phù hợp với bối cảnh trường đại học tại Việt Nam. Căn cứ vào đó, tác giả xây dựng các giả thuyết:

H1: Kiến tạo tri thức và số lượng/chất lượng công bố khoa học có mối tương quan thuận với nhau.

H2: Thúc đẩy tiếp cận tri thức sẽ làm gia tăng số lượng giải thưởng công trình khoa học.

H3: Thực hiện nhiều giải pháp về phổ biến tri thức sẽ làm gia tăng bản quyền sáng chế, phát minh do các kết quả NCKH được công bố và bảo hộ.

H4: Tăng cường ứng dụng tri thức sẽ làm gia tăng các bản quyền sáng chế, phát minh từ các kết quả NCKH được công bố và bảo hộ.

H5: Tích cực kiến tạo tri thức sẽ làm gia tăng các giải thưởng công trình khoa học.

H6: Ứng dụng tri thức sẽ nâng cao kết quả NCKH phục vụ đào tạo.

*3.2.4. Lựa chọn thang đo*

**3.3. Phương pháp thu thập số liệu**

*3.3.1. Thu thập dữ liệu tại bàn*

Phương pháp nghiên cứu tại bàn thường khai thác những nguồn thông tin sau: Các nguồn nội bộ; Nguồn từ các tổ chức, cơ quan (Các thư viện; Các cơ quan chính phủ: Bộ Công thương, các cơ quan Thống kê; Các phòng thương mại; Các hiệp hội buôn bán; Các nhà xuất bản; Các viện nghiên cứu…). Nguồn thông tin lấy qua mạng Internet: Đây là nguồn thông tin cực kì quan trọng. Tìm kiếm thông tin trên mạng ngày nay cũng không phải là việc quá khó khăn, các công cụ tìm kiếm theo từng ngôn ngữ riêng biệt, theo khu vực địa lí, theo ngành nghề, theo vấn đề quan tâm...đều có sẵn trên các trang web tìm kiếm thông tin.

*3.3.2. Thu thập dữ liệu thông qua khảo sát*

Trong phạm vi luận án này, bảng hỏi được thiết kế dựa trên mô hình nghiên cứu của luận án. Bảng hỏi gồm hệ thống các câu hỏi đóng và mở, cụ thể như sau: 43 câu hỏi đóng ở 5 mức độ theo thang Likert và 16 câu hỏi mở (xem Phụ lục). Sau khi có bảng hỏi khỏ sát sơ bộ, nghiên cứu sinh tiến hành khảo sát sơ bộ với 86 giảng viên, nghiên cứu viên. Trong lần khảo sát chính thức, số lượng câu hỏi trong biến độc lập đã giảm xuống chỉ còn số lượng cụ thể như sau: 36 câu hỏi đóng và 16 câu hỏi mở (xem Phụ lục).

*3.3.3.* *Thu thập dữ liệu thông qua phỏng vấn sâu*

*3.3.4. Chọn mẫu khảo sát và phỏng vấn*

**3.4. Phương pháp phân tích số liệu và kiểm định thang đo**

*3.4.1. Phương pháp phân tích số liệu*

*3.4.2. Kiểm định thang đo*

Trong chương 3, tác giả đã tiến hành xây dựng quy trình tổ chức nghiên cứu gồm 3 giai đoạn, gồm chuẩn bị, khảo sát sơ bộ và khảo sát chỉnh thức; đồng thời, trên cơ sở mô hình nghiên cứu, tác giả đã xây dựng được bảng hỏi với hệ thống câu hỏi đóng (gồm câu) tương ứng với số lượng các items/indicators và câu hỏi mở (gồm câu). Việc xây dựng bảng hỏi được thực hiện qua 2 bước: Khảo sát sơ bộ (86 người) và khảo sát chính thức (500 người). Sau bước 1, tác giả đã chuẩn hóa lại bảng hỏi, loại trừ các câu hỏi không phù hợp, điều chỉnh bổ sung các câu hỏi để phản ánh các items và nhân tố. Các câu hỏi đều tập trung phán ánh chính xác các biến độc lập và biến phụ thuộc. Từ mô hình nghiên cứu, bảng hỏi, nghiên cứu sinh đã xây dựng, thiết kế các thang đo gồm: Thang định danh, đinh hạng, định khoảng và định tỉ lệ. Sau khi bảng hỏi được chuẩn hóa, nghiên cứu sinh tiến hành khảo sát, dự kiến điều tra đối với mẫu 500 người đã được xác định theo quy chuẩn tương ứng với tỉ lệ giảng viên/nghiên cứu viên trên tổng số giảng viên/nghiên cứu viên trên phạm vi ĐHQGHN. Bảng hỏi được nghiên cứu sinh thiết kế và điều tra trên nền tảng của ứng dụng Google form. Dữ liệu thu về được mã hóa, làm sạch và chạy qua phần mềm SPSS và AMOS và phân tích theo các nội dung sau: Phân tích thống kê mô tả; Kiểm định thang đo; Kết quả phân tích nhân tố khám phá; Kết quả phân tích nhân tố khẳng định; Kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính. Kết quả phân tích được tác giả trình bày trong chương sau.

**CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**4.1. Đánh giá tác động của quản trị tri thức tới kết hoạt động nghiên cứu khoa học trong Đại học Quốc gia Hà Nội**

*4.1.1. Kết quả phân tích thống kê mô tả*

*4.1.2. Đánh giá sơ bộ thang đo*

*4.1.3. Phân tích nhân tố khẳng định EFA*

Kết quả kiểm định EFA biến độc lập cho thấy: Một là, với hệ số QTTTO có giá trị bằng 0.962 (0.5<QTTTO<1) chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị sig. của kiểm định Bartlett đạt 0,000 (< 0,05) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Hai là, tổng phương sai trích đạt 73,001%, đạt điều kiện đề ra lớn hơn 50%, cho thấy mô hình phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả này cho biết các nhân tố trên giải thích được 73,001% độ biến thiên của dữ liệu. Ba là hệ số tải các nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên không có biến nào bị loại khỏi mô hình. Như vậy, kết quả ma trận xoay của thang đo qua bảng trên cho thấy, 23 biến quan sát được gom thành 4 nhóm nhân tố sau: Kiến tạo tri thức; Tiếp cận tri thức; Phổ biến tri thức; Ứng dụng tri thức.

Kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc cho thấy: Một là, với hệ số QTTTO có giá trị bằng 0,923 (0.5<QTTTO<1) chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị sig. của kiểm định Bartlett đạt 0,000 (< 0,05) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Hai là, tổng phương sai trích đạt 67,994%, đạt điều kiện đề ra (lớn hơn 50%), cho thấy mô hình phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả này cho biết các nhân tố trên giải thích được 67,994% độ biến thiên của dữ liệu. Ba là hệ số tải các nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên không có biến nào bị loại khỏi mô hình. Như vậy phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu.

*4.1.4. Phân tích nhân tố khẳng định CFA*

Kết quả phân tích CFA cho thấy các chỉ số thể hiện sự phù hợp của mô hình đều đạt mức tốt (CMIN/df <5, chấp nhận được; CFI .0.8, chấp nhận được). Do đó có thể thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thu được và đảm bảo tính đơn hướng. Chi tiết kết quả được thể hiện ở Phụ lục. Kết quả phân tích khẳng định nhân tố các biến độc lập và phụ thuộc cho thấy sự phù hợp của mô hình nghiên cứu lý thuyết với dữ liệu nghiên cứu, các khái niệm nghiên cứu đều đảm bảo độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt.

*4.1.5. Kết quả phân tích thống kê hồi quy tuyến tính tác động của Quản trị tri thức đến kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học tại Đại học Quốc gia Hà Nội*

Kết quả hồi quy cho thấy: Thứ nhất, có 3 biến độc lập có sự tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc, do sig kiểm định t của các biến này đều nhỏ hơn 0,05, (trừ TC), gồm: KT, PB và UD. Thứ hai, Hệ số beta chuẩn hóa cho thấy mức độ tác động của 4 nhân tố của tri thức lên kết quả NCKH từ cao đến thấp như sau: Ứng dụng tri thức, phổ biến tri thức, kiến tạo tri thức, tiếp cận tri thức.

*4.1.6. Phỏng vấn sâu để khẳng định kết quả nghiên cứu*

Để khẳng định và giải thích những kết quả nghiên cứu định lượng nêu trên, tác giả tiến hành phỏng vấn sâu các chuyên gia (01 tại Trường Đại học Kinh tế; 01 tại Ban Tổ chức cán bộ; 02 tại Trường Đại học Giáo dục; 01 tại Trung tâm Khảo thí và 01 tại Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục)

**4.2. Nghiên cứu điển hình hoạt động quản trị tri thức trong nhóm nghiên cứu mạnh tại Đại học Quốc gia Hà Nội**

*4.2.1. Thực trạng quản trị tri thức tại ĐHQGHN nói chung*

*4.2.2. Quản trị tri thức tại nhóm nghiên cứu mạnh của ĐHQGHN*

**4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

*4.3.1. Về các giả thuyết nghiên cứu*

Trong chương 2, tác giả đã đề xuất 06 giải thuyết về mối tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích dữ liệu chỉ ra sự ủng hộ đối với 5 giả thuyết, bao gồm:

Một là, Kiến tạo tri thức và số lượng/chất lượng công bố khoa học có mối tương quan thuận với nhau.

Hai là, Thực hiện nhiều giải pháp về Phổ biến tri thức sẽ làm gia tăng bản quyền sáng chế, phát minh do các kết quả NCKH được công bố và bảo hộ.

Ba là, Tăng cường ứng dụng tri thức sẽ làm gia tăng các bản quyền sáng chế, phát minh từ các kết quả NCKH được công bố và bảo hộ.

Bốn là, Tích cực kiến tạo tri thức sẽ làm gia tăng các giải thưởng công trình khoa học.

Năm là, Ứng dụng tri thức sẽ nâng cao kết quả NCKH phục vụ đào tạo.

Kết quả phân tích dữ liệu chỉ ra sự ủng hộ đối với 1 giả thuyết, đó là: Thúc đẩy tiếp cận tri thức sẽ làm gia tăng số lượng giải thưởng công trình khoa học. Để hiểu rõ hơn về lý do dữ liệu chỉ ra sự phản đối đối với giả thuyết này, nghiên cứu sinh trao đổi, phỏng vấn, các chuyên gia cho rằng: Có thể sự tương quan giữa 2 biến (tiếp cận tri thức sẽ làm gia tăng số lượng giải thưởng công trình khoa học) là tương quan quan thuận ở mức độ thấp và trong một số trường hợp cụ thể, 2 biến này còn chịu sự tác động của một biến kiểm soát nào đó và vì vậy sẽ không tìm thấy sự tương quan đó hoặc tìm thấy nhưng không được rõ nét. Điều này là hoàn toàn bình thường.

*4.3.2. So sánh kết quả nghiên cứu với các nghiên cứu khác*

**CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

**5.1. Tổng hợp kết quả nghiên cứu**

*5.1.1. Tóm tắt kết quả nghiên cứu*

Với các dữ liệu thu được từ khảo sát, điều tra thông quan bảng hỏi, nghiên cứu sinh sử dụng các phương pháp phân tích định lượng và kết hợp với phỏng vấn, quan sát, nghiên cứu sinh có thể xác định những vấn đề cụ thể sau đây: Phân tích thống kê mô tả vẽ nên một “bức tranh” tổng thể về mẫu điều tra; Kiểm định thang đo cho thấy có độ tin cậy cao, chứng tỏ thang đo tốt; Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy các nhân tố (các biến độc lập) được thiết kế phù hợp với vấn đề nghiên cứu, các items/indicators phản ánh đầy đủ nội dung các biến độc lập và phân nhóm khi được đưa vào ma trận xoay; Kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính khẳng định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu lý thuyết với bộ dữ liệu thu được; Kết quả kiểm định giải thuyết cũng cho thấy 6 giả thuyết đưa ra được ủng hộ.

*5.1.2. Đóng góp của nghiên cứu đối với khung lý thuyết*

Luận án này đã đóng góp một số vấn đề cho khung lý thuyết, cụ thể là:

Luận án này đã đóng góp một số vấn đề cho khung lý thuyết, cụ thể là:

Một là, Xác định rõ khái niệm quản trị tri thức và thành phần của quản trị tri thức, bao gồm các nhân tố: Kiến tạo tri thức, tiếp cận tri thức, phổ biến tri thức và ứng dụng tri thức

Hai là, xác định rõ khái niệm kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học, bao gồm: Số lượng và chất lượng công bố khoa học (Thể hiện năng lực khoa học cũng như năng suất nghiên cứu khoa học của cá nhân, tổ chức nghiên cứu và thậm chí một quốc gia

Ba là, Qua việc sử dung phương pháp phân tích nhân tố và phân tích mô hình phương trình cấu trúc, tác giả có thể khẳng định giữa quản trị tri thức và kết quả hoạt động NCKH có mối tương quan thuận

*5.1.3. Đóng góp về mặt thực tiễn của nghiên cứu*

Một là, Khảo sát, đánh giá thực trạng kết quả hoạt động NCKH của ĐHQGHN trong những năm gần đây. Thực trạng này được phân tích, đánh giá toàn diện trên những mặt cụ thể sau: Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; xu thế công bố trong nước và quốc tế; sự gia tăng của giải thưởng công trình khoa học, bản quyền sáng chế, phát minh do các kết quả nghiên cứu khoa học được công bố và bảo hộ…Trên cơ sở đó, tác giả chỉ ra những nhân tố tác động đến thực trạng nêu trên.

Hai là, Phân tích và đánh giá những chính sách của ĐHQGHN trong lĩnh vực quản trị tri thức, đánh giá những tác động của các chính sách đó tới kết quả hoạt động NCKH của ĐHQGHN.

Ba là, Đánh giá bối cảnh chung của ĐHQGHN, chỉ ra những thuận lợi, xác định những khó khăn và thách thức đối với sự phát triển nói chung và vận hành quản trị tri thức nói riêng của ĐHQGHN.

Bốn là, Đề xuất 08 giải pháp để vận hành quản trị tri thức nói riêng của ĐHQGHN theo chiều hướng gia tăng số lượng và chất lượng, kết quả hoạt động NCKH của ĐHQGHN.

Năm là, Dự báo, đề xuất, phân tích mối quan hệ của quản trị tri thức tại ĐHQGHN với các vấn đề, bối cảnh có tính thực tiễn khác, ví dụ: xu thế đổi mới, sáng tạo, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chính sách tự chủ đại học, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ của ĐHQGHN.

**5.2. Các khuyến nghị với các nhà quản lý của Đại học Quốc gia Hà Nội**

*5.2.1.* *Nâng cao nhận thức về quản trị tri thức*

Ý nghĩa: Kiến nghị giáo dục nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ quản lý, lãnh đạo, giảng viên, nhân viên về quản trị tri thức và hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học là nhân tố quan trọng hàng đầu tác động với trọng số lớn và có tính chất toàn diện, có tính chất chiều sâu, cải thiện chất lượng và hiệu quả của hoạt động Nghiên cứu khoa học trong trường đại học.

*5.2.2**. Bổ sung chiến lược phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội theo hướng tiếp cận Quản trị tri thức*

Ý nghĩa: Kiến nghị này thể hiện quyết tâm và ý chí chính trị rất lớn của các nhà quản lý giáo dục đại học nói riêng và toàn thể cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên và nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên khi xác định chiến lược về quản trị tri thức đối với hoạt động nghiên cứu khoa học; đưa nhân tố Quản trị tri thức đối với hoạt động Nghiên cứu khoa học vào vị trí hàng đầu của chiến lược phát triển trường đại học theo tôn chỉ sáng tạo tri thức mới. Điều này thể hiện tính chất rất quan trọng của kiến nghị này.

*5.2.3**. Đẩy mạnh hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên quốc tế, mời các nhà khoa học nước ngoài đến làm việc tại Đại học Quốc gia Hà Nội*

Ý nghĩa:

Biện pháp “Đẩy mạnh hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên quốc tế, mời các nhà khoa học nước ngoài đến làm việc” do tác giả đề xuất nhằm mục đích tạo ra các cơ hội phổ biến tri thức (từ các nhà khoa học nước ngoài đến các nhà khoa học trong nước, từ giảng viên, sinh viên quốc tế đến giảng viên, sinh viên Việt Nam và chiều ngược lại). Thông qua biện pháp này, hệ sinh thái cho quản trị tri thức được thiết lập và vận hành, hiệu quả quản trị tri thức được sẽ được nâng cao, hướng tới phát triển ĐHQGHN trở thành đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, đa ngành, đa lĩnh vực, trong nhóm các đại học hàng đầu châu Á và thế giới.

*5.2.4. Tạo điều kiện cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh có thể tiếp cận thông tin về Đại học Quốc gia Hà Nội một cách nhanh chóng, thuận lợi*

Ý nghĩa: Quản trị tri thức trong trường đại học, về bản chất là hướng đến nhân tố con người. Trong trường đại học, nhân tố trung tâm chính là người học (bao gồm các sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh). Chính vì vậy, kiến nghị tạo điều kiện cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh có thể tiếp cận thông tin về ĐHQGHN một cách nhanh chóng, đồng thời hợp tác, hỗ trợ người học trong việc chia sẻ kiến thức có ý nghĩa quan trọng vì nó thúc đẩy nhân tố con người trong chu trình quản trị tri thức. Kiến nghị này sẽ góp phần làm gia tăng hiệu quả của hệ thống và quy trình cung cấp, luận chuyển thông tin trong trường đại học; góp phần gia tăng các công bố nghiên cứu khoa học từ phía người học; giúp người học tham gia thực sự vào chu trình quản trị tri thức trong trường đại học.

*5.2.5. Đẩy mạnh tổ chức các hội thảo, seminar, workshop quốc gia và quốc tế*

Ý nghĩa:

Biện pháp “Đẩy mạnh tổ chức các hội thảo, seminar, workshop quốc gia và quốc tế” nhằm mục tiêu tạo ra sân chơi, cơ hội, hệ sinh thái để giảng viên, sinh viên quốc tế, các nhà khoa học trong nước được công bố các kết quả nghiên cứu của bản thân, kết nối các vấn đề học thuật, kết nối các nhà khoa học hàng đầu thế giới…hướng tới việc kiến tạo tri thức và phổ biến tri thức.

*5.2.6. Tăng cường phát triển thư viện, tài nguyên số và cơ sở hạ tầng cho tiếp cận tri thức*

Ý nghĩa: Tăng cường nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật, phát triển thư viện, tài nguyên số và cơ sở hạ tầng là các biện pháp quan trọng trong việc tăng cường tiếp cận tri thức trong trường đại học.Điều này giúp các giảng viên và sinh viên tiếp cận với các thông tin mới nhất về các lĩnh vực nghiên cứu. Điều này giúp nâng cao kiến thức và khả năng ứng dụng của các giảng viên và sinh viên trong các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Cải tiến kỹ thuật, công nghệ giảng dạy cũng góp phần tăng cường quản trị tri thức trong trường đại học. Các công nghệ giảng dạy hiện đại, ví dụ như các hệ thống học trực tuyến, giúp giảng viên và sinh viên dễ dàng truy cập vào tài nguyên học liệu. Điều này giúp tăng tốc độ học tập và tăng khả năng tiếp cận các thông tin mới nhất trong các lĩnh vực nghiên cứu.

*5.2.7. Đẩy mạnh đào tạo và nghiên cứu liên ngành để tăng cường phổ biến và kiến tạo tri thức*

Ý nghĩa: Xu thế của khoa học hiện đại là các ngành khoa học có chiều hướng liên ngành và xuyên ngành. Xu thế đó đã và đang mang lại hàm lượng tri thức ngày càng cao trong kho tàng tri thức của nhân loại; làm gia tăng các công bô khoa học về số lượng và chất lượng; làm tăng số lượng các ngành đào tạo mới, thay đổi hoạt động đào tạo và Nghiên cứu khoa học trong các trường đại học

*5.2.8. Thành lập các doanh nghiệp để tăng cường thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học*

Ý nghĩa: Một trong những xu thế phát triển của các trường đại học là gắn kết với các doanh nghiệp hoặc thành lập các doanh nghiệp bên trong và các doanh nghiệp cùng tham gia ngay từ quá trình tuyển sinh, tổ chức đào tạo, đảm bảo chất lượng, tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp và sử dụng lao động. Việc thành lập doanh nghiệp bên trong trường đại học có nhiều mục đích khác nhau. Tuy nhiên, trong phạm vi đề tài luận án chỉ đề cập tới mục tiêu thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học. Qua đây có thể xác định kiến nghị của nghiên cứu sinh thể hiện xu thế tích cực của các trường đại học trong việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học. ĐHQGHN có thể thành lập các công ty khởi nghiệp do chính nhà khoa học đồng sở hữu với cơ quan nghiên cứu theo mô hình công ty spin-off (university spin-off company hoặc technology spin-off company).

**5.3. Những đóng góp của luận án**

*5.3.1. Luận án đã có những đóng góp cụ thể sau đây:*

Một là, Hệ thống hóa toàn bộ cơ sở lý luận liên quan đến quản trị tri thức đến hoạt động Nghiên cứu khoa học trong trường đại học; đưa ra khái niệm, đặc điểm và chu trình quản trị tri thức…Các thông tin, tri thức thu được thực sự là nền tảng lý luận vững chắc cho đề tài luận án đồng thời có giá trị sử dụng cho nhiều nghiên cứu khác, đóng góp vào kho tàng kiến thức của nhân loại.

Hai là, Xây dựng được mô hình nghiên cứu cùng giả thuyết nghiên cứu. Kết quả kiểm định các thông số kỹ thuật cho thấy mô hình và các giả thuyết phù hợp với tính chất của đề tài. Mô hình và giả thuyết này có tác dụng tham khảo đối với các đề tài có vấn đề nghiên cứu tính chất tương tự về quản trị tri thức.

Ba là, Xây dựng được bảng hỏi về tác động của quản trị tri thức đến hoạt động Nghiên cứu khoa học trong trường đại học. Đây là bảng hỏi được xây dựng hết sức công phu và mẫu mực, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật qua 3 lần hiệu đính và xin ý kiến thẩm định của chuyên gia và có giá trị sử dụng, tham khảo cho các giảng viên/nghiên cứu viên và các nghiên cứu sinh/học viên/sinh viên.

Bốn là, Xây dựng được Bộ dữ liệu có tính chất định tính và định lượng, hết sức quan trọng và đầy đủ về đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (giảng viên/nghiên cứu viên); về các đánh giá của đội ngũ này về tác động của quản trị tri thức đến hoạt động Nghiên cứu khoa học trong trường đại học. Bộ dữ liệu không chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học mà còn có tác dụng tham khảo và sử dụng cho công tác quản trị nhân sự.

Năm là, Đưa ra và chứng minh được 06 giả thuyết về tác động của quản trị tri thức đến hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học. Đây là những hàm ý chính sách rất cụ thể và chi tiết đối với các nhà quản trị đại học.

Năm là, Khảo sát và đánh giá được kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học tại ĐHQGHN và khảo sát khám phá những nhân tố cơ bản của hoạt động quản trị tri thức.

Sáu là, Xây dựng được quy trình tổ chức nghiên cứu với 2 giai đoạn và các bước cụ thể phán ảnh quá trình triển khai nghiên cứu các tác động của quản trị tri thức đến hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học.

Bảy là, Đề xuất được 08 giải pháp (khuyến nghị) rất thiết thực đối với hoạt động quản trị tri thức đến hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học.

*5.3.2. Các điểm hạn chế*

Luận án cũng còn những hạn chế nhất định, cụ thể như sau:

Một là, Hoạt động Nghiên cứu khoa học trong trường đại học chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau, đó là: Sứ mạng, chiến lược phát triển, hoạt động quản trị, năng lực của đội ngũ giảng viên/nghiên cứu viên, chế độ chính sách cho hoạt động Nghiên cứu khoa học và nhiều yếu tố khác. Trong đó, quản trị tri thức chỉ là một nhân tố tác động. Mặc dù đã đo lường và đánh giá được tác động của quản trị tri thức đến hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học, nhưng tác giả chưa đo lường và đánh giá được tác động của những nhân tố khác đến quản trị tri thức đến hoạt động nghiên cứu khoa học, chưa xác định được trọng số tác động của các nhân tố và chưa kiểm định được các tác động đó mối tương quan không. Nếu làm được điều đó, đề tài luận án sẽ có giá trị lý luận và thực tiễn cao hơn rất nhiều.

Hai là, Đề tài luận án chưa phân tích được sự khác biệt về kết quả nghiên cứu khoa học cũng như mức độ ảnh hưởng của các nhân tố quản trị tri thức đến kết quả Nghiên cứu khoa học theo từng trường đại học, khoa, viện thành viên và khoa trực thuộc ĐHQGHN. Vì vậy, các kết quả phân tích có thể đúng với mẫu nghiên cứu nhưng khả năng suy rộng cho tổng thể vẫn còn hạn chế, khả năng tổng quát hóa kết quả nghiên cứu chưa cao.

Ba là, Mặc dù phạm vi nghiên cứu của luận án đã triển khai trên toàn bộ các trường đại học, khoa, viện trực thuộc của ĐHQGHN (19 đơn vị thành viên), song mẫu nghiên cứu này còn rất khiêm tốn và chưa thể là mẫu đại diện cho khoảng 300 trường đại học, học viện trên toàn quốc. Do vậy, nghiên cứu trong luận án chỉ mới dừng lại ở mức nghiên cứu điển hình (case study) nên rất khó khái quát và thực hiện các thống kê suy luận trên diện rộng hơn.

*5.3.3. Hướng nghiên cứu tiếp theo*

Các nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào những gợi ý cụ thể sau đây:

Thứ nhất, nghiên cứu tác động của quản trị tri thức đến hoạt động nghiên cứu khoa học của mẫu lớn hơn đại diện cho gần 300 trường đại học, học viện của Việt Nam, nhằm đánh giá chính xác về mức độ và hiệu quả của Quản trị tri thức đối với hệ thống Giáo dục Đại học của Việt Nam.

Thứ hai, so sánh tác động của Quản trị tri thức đến hoạt động nghiên cứu khoa học của các trường đại học Việt Nam với các trường đại học khu vực và thế giới, để đề xuất những điểm mới về quản trị tri thức áp dụng cho Việt Nam.

Thứ ba, tổ chức nghiên cứu về tác động của những yếu tố khác ngoài yếu tố quản trị tri thức đến hoạt động nghiên cứu khoa học của trường đại học, bao gồm trọng số tác động và mối tương quan giữa các yếu tố đó. Từ đó, có thể đưa ra cái nhìn toàn diện về quản trị tri thức đối với hoạt động Nghiên cứu khoa học của trường đại học Việt Nam. Đây là cơ sở dữ liệu quan trọng để xây dựng chính sách vĩ mô trong lĩnh vực này.

**KẾT LUẬN**

Các kết quả nghiên cứu định tính và định lượng được đối sánh, bình luận và kết hợp với nhau; giúp tác giả rút ra các kết luận có tính khoa học, chính xác và đáng tin cậy. Cụ thể, tác giả đã đề xuất 08 khuyến nghị có giá trị thực tiễn đối với Đại học Quốc gia Hà Nội và các trường đại học/học viên của Việt Nam, đó là:

Một là, giáo dục nâng cao nhận thức về quản trị tri thức và hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học. Hai là, Hình thành và bổ sung chiến lược phát triển ĐHQGHN theo định hướng dựa trên tri thức, từ đó xây dựng văn hóa trường học định hướng quản trị tri thức nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ giảng viên, hành chính phục vụ tham gia vào môi trường kiến tạo tri thức và phổ biến chúng. Ba là, Đẩy mạnh hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên quốc tế, mời các nhà khoa học nước ngoài đến làm việc tại ĐHQGHN. Bốn là, Tạo điều kiện cho sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh có thể tiếp cận thông tin về ĐHQGHN một cách nhanh chóng, đồng thời hợp tác, hỗ trợ người học trong việc chia sẻ kiến thức nhằm thúc đẩy quá trình hình thành quản trị tri thức. Năm là, Đẩy mạnh tổ chức các hội thảo, seminar, workshop quốc gia và quốc tế. Sáu là, Tăng cường nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật, công nghệ và đổi mới hoạt động giảng dạy, phục vụ người học. Khuyến khích và tăng tính tự chủ trong các hoạt động kiến tạo tri thức bên trong các đơn vị thành viên của ĐHQGHN. Bảy là, Đẩy mạnh đào tạo và nghiên cứu liên ngành để tăng cường phổ biến và kiến tạo tri thức, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế đa ngành, đa lĩnh vực của ĐHQGHN. Tám là, Thành lập các doanh nghiệp để tăng cường thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH

CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

| **STT** | **Các công trình đã công bố có liên quan đến luận án** |
| --- | --- |
| 1 | Lê Đình Bình (2018), "Đề xuất giải pháp tuyển dụng nhân lực ở Đại học Quốc Gia Hà Nội tiếp cận theo mô hình trường đại học định hướng nghiên cứu tiên tiến," Tạp chí Công thương, vol. 3, no. 3, pp. 196-201. |
| 2 | Le Dinh Binh and Pham Tien Dung (2019), "The Strategy of Vietnamese Business Associations in Knowledge Sharing for the Sustainable Development of Vietnam Business Community," EDESUS International Conference Proceedings (Springer). |
| 3 | Lê Đình Bình và Nguyễn Đăng Khoa (2019), "Thúc đẩy và tạo dựng môi trường nghiên cứu khoa học là nền tảng để phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phù hợp với cách mạng công nghiệp 4.0," Kỷ yếu hội thảo khoa học, NXB Sự thật – ĐHQGHN. |
| 4 | Lê Đình Bình (2020), "Quản trị tri thức và khả năng áp dụng trong các trường đại học tại Việt Nam," Sách chuyên khảo “Phát triển mô hình Trung tâm tri thức số cho các thư viện Việt Nam”. Nhà xuất bản ĐHQGHN, pp. 171-190. ISBN: 978-604-315-365-1. |
| 5 | Nguyễn Đăng Khoa, Lê Đình Bình, Nguyễn Thị Hiền và Nguyễn Thị Thúy Hà (2020), "Tác động của chuyển đổi số trong quản trị tri thức – xu thế phát triển của trung tâm tri thức số," Sách chuyên khảo “Phát triển mô hình Trung tâm tri thức số cho các thư viện Việt Nam”. Nhà xuất bản ĐHQGHN, pp. 269-282. ISBN: 978-604-315-365-1. |
| 6 | Lê Phương Thảo và Lê Đình Bình (2021), "Vai trò của chuyển đổi số gắn với quản trị tri thức trong phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn," Tạp chí Công thương, vol. 19, no. 9, pp. 125-132. |
| 7 | Bình, L. Đ., Nam, D. H., Thảo, L. T., & Vương, P. (2021). The Influence of Knowledge Management on Satisfaction and Job Performance: A Case Study of Lecturers at Vietnam National University, Hanoi. WSEAS Transactions on Business and Economics, 18(1), 1554-1571. |
| 8 | Nguyễn Hiệu, Đỗ Hoàng Nam, Lê Đình Bình (2022), "Ươm tạo nhà khoa học trẻ tại Đại học Quốc gia Hà Nội", trong Kỷ yếu hội thảo Khoa học Quốc gia về Chuyển đổi số và quản trị nhân lực (trang 540-555). Tổ chức vào tháng 05 năm 2022. |
| 9 | Tuan, N. A., Trang, N. N., Ngoc, N. B., Hue, N. T., & Binh, L. D. (2023). Research on Factors Affecting Scientific Research Activities of Lecturers at Vietnam National University, Hanoi in the Context of University Autonomy. WSEAS Transactions on Environment and Development, 19(1), 183-196. |
| 10 | Binh, L. D., Thang, N. N., & Tuan, N. A. (2023). A Study on the Impact of Knowledge Management on Scientific Research Outputs at Vietnam National University, Hanoi. VNU Journal of Science: Policy and Management Studies, 39(1), 1-8. |